

can - could (có thể)

I. Cách dùng:

1. “ can ” – nghĩa là có thể, chúng ta dùng để nói về năng lực của ai đó	I <u>can speak</u> French. (Tôi có thể nói tiếng Pháp)
2. Dùng “ can’t ” để nói về việc chúng ta không thể làm	I <u>can’t swim</u> in the ocean. (Tôi không thể bơi ở biển)
3. Dùng “ Can + S ...? ” để đặt câu hỏi.	<u>Can you sing?</u> (Bạn có hát được không?)
4. “ could ” – nghĩa là đã có thể, là dạng quá khứ của “ can ”	I <u>could talk</u> when I was fourteen months old. (Tôi đã có thể nói khi tôi 14 tháng tuổi) I <u>couldn’t</u> understand the lesson yesterday. (Tôi đã không thể hiểu bài học ngày hôm qua)

Bài 1: Viết các câu miêu tả David, sử dụng “can” và “can’t” để miêu tả việc anh ấy có thể và không thể làm. Dùng “but” ở giữa 2 câu:



► (speak) **He can speak German, but he can’t speak Hindi.**

1. (play) baseball.

2. (play) the violin.

3. (remember)

4. (eat) cherries.

Bài 2: Đặt câu hỏi với “can”:

► **'Little Lilya is ten months old now.'** (walk) => **Can she walk?**

► **'John is starting the violin.'** (what/play) **What can he play?**

1 **'My brother wants to work in a restaurant.'** (cook)

- 2 'My daughter's going to Spain.' (speak Spanish)
- 3 'Bill and Lisa want to buy a house.' (how much/pay)
- 4 'Can I help in any way?' (drive a bus)
- 5 'Some colours look bad on me.' (wear red)
- 6 'Jessica and I have got a lovely hotel room.' (see the sea)
- 7 'I want to learn the piano.' (read music)
- 8 'My brother is looking for a job.' (what/do)
- 9 'I can't eat cheese.' (eat butter)
- 10 'My sister is one year old today.' (talk)

Bài 3: Viết 3 việc bạn có thể làm, 3 việc bạn không thể làm

- 1 _____
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____
- 5 _____
- 6 _____

Bài 4: Chọn động từ phù hợp nhất để kết hợp với "could":

My brother's baby was unusual. At three months old she (► say/speak) **could say** 15 words. At a year old she (1 name/count) _____ all the colours, and she (2 speak/count) _____ to 100. At three she (3 read/learn) _____ easy books. She (4 not think/not write) _____ but she (5 play/tell) _____ wonderful stories, and she (6 remember/believe) _____ every story that she heard. She (7 not walk/not cry) _____ until she was nearly two, though.

Bài 5: Bạn đã có thể làm được việc gì khi 6 tuổi? Dùng "could" hoặc "couldn't" với các từ ở dưới để đặt câu đúng với bản thân:

climb trees - dance - fight - play chess - play the piano - read - run fast - sing - write

- 1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____

7 _____

8 _____

9 _____

<p>1. “can” không thể đứng sau các trợ động từ hoặc động từ khác.</p>	<p>I will can speak English well in the future. (<i>Tôi sẽ có thể nói tiếng Anh tốt trong tương lai</i>)</p> <p>Linda wants to can skateboard. (<i>Linda muốn có thể trượt ván</i>)</p>
<p>2. Dùng “be able to” để thay thế cho “can” ở trong trường hợp này</p>	<p>I <u>will be able to speak</u> English well in the future.</p> <p>Linda <u>wants to be able to</u> skateboard.</p>

ENGLISH